|  |
| --- |
| **http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/6/66/Vietnam_coa.gif**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**QCĐP 01:2022/HB****QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG****VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO** **MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH*****Local technical regulation on Domestic Water Quality******in Hoa Binh Province*****HÒA BÌNH - 2022** |

**Lời nói đầu**

QCĐP 01:2022/HB về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hòa Bình do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh *(sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước)*; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Hòa Bình thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người *(viết tắt là nước sạch).*

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

6. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

7. Nội kiểm là việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ sở cung cấp nước tự thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh nơi khai thác nước nguyên liệu, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh hệ thống sản xuất nước; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm theo quy định; lập và quản lý hồ sơ theo dõi vệ sinh, chất lượng nước.

8. Ngoại kiểm là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp thực hiện, bao gồm kiểm tra vệ sinh chung; kiểm tra việc thực hiện chế độ nội kiểm; xét nghiệm chất lượng nước thành phẩm.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép**

| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạncho phép** |
| --- | --- | --- | --- |
| Các thông số nhóm A |
|  | *Thông số vi sinh vật* |  |  |
| 1 | Coliform | CFU/100 mL | <3 |
| 2 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | <1 |
|  | *Thông số cảm quan và vô cơ*  |
| 3 | Arsenic (As)(\*) | mg/L | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do(\*\*) | mg/L | Trong khoảng 0,2 - 1,0 |
| 5 | Độ đục | NTU |  2 |
| 6 | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | - | Trong khoảng 6,0- 8,5 |
| Các thông số nhóm B |
|  | *Thông số vi sinh vật* |
| 9 | Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* | CFU/ 100mL | < 1 |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh (*Ps. Aeruginosa)* | CFU/ 100mL | < 1 |
|  | *Thông số vô cơ* |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+ tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 12 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 13 | Chỉ số pecmanganat | mg/L |  2 |
| 14 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | mg/L | 300 |
| 15 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L |  2 |
| 16 | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 17 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0,2 |
| 18 | Nickel (Ni) | mg/L | 0,07 |
| 19 | Nitrat (NO3- tính theo N) | mg/L |  2 |
| 20 | Nitrit (NO2- tính theo N)  | mg/L | 0,05 |
| 21 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 22 | Seleni (Se) | mg/L | 0,01 |
| 23 | Sunphat | mg/L | 250 |
| 24 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | 1000 |
|  | *Thông số hữu cơ* |
| 25 | Benzen | μg/L | 10 |
| 26 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | μg/L | 1 |
| 27 | Toluen | μg/L | 700 |
|  | *Thông số hóa chất bảo vệ thực vật* |
| 28 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | μg/L | 100 |
| 29 | Chlorpyrifos | μg/L | 30 |
| 30 | Cyanazine | μg/L | 0,6 |
| 31 | Hydroxyatrazine | μg/L | 200 |
| 32 | MCPA | μg/L | 2 |
| 33 | Permethrin | μg/L | 20 |
| 34 | Propanil | μg/L | 20 |
|  | *Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ* |
| 35 | Monochloramine | mg/L | 3,0 |
| 36 | Monochloroacetic acid  | μg/L | 20 |

*Chú thích:*

*- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

*- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

*- Dấu (-) là không có đơn vị tính.*

*- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

*Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

**Điều 5: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, trong các trường hợp sau:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

**Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 2 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

**Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

**Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

**Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

**1. Sở Y tế**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất của đơn vị cấp nước trên địa bàn và các đơn vị có liên quan kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

**2. Sở Tài chính**

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm.

**3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh**

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên; báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình;

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch;

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT- BYT.

**4.Trung tâm Y tế huyện, thành phố**

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình. Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

**5. Đơn vị cấp nước trên địa bàn**

a) Thực hiện các quy định theo QCĐP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Hòa Bình.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy

định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng, điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới